

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Tịnh Khê)

ĐVT: 1000đồng

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
A	Tổng chi cân đối NS địa phương (I+II+IV)			212.707.000	
I	Chi thường xuyên			137.753.000	
1	Chi quản lý hành chính			19.741.880	
	PB theo CBCNV 5 xã	100	29.000	2.900.000	
	Quỹ tiền lương, PC theo mức lương 1,49trđ			9.074.727	
	Quỹ lương, PC theo mức chênh lệch MLCS			3.552.858	
	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	7	4.960	417.000	
	Định mức chi quản lý hành chính	1	2.500.000	2.500.000	
	Phụ cấp đại biểu HĐND	129	0,3	1.086.696	
	Phụ cấp cấp ủy	25	0,30	210.600	
2	Sự nghiệp giáo dục			81.125.085	
	Phân bổ theo định mức dân số từ 1 đến 15 tuổi	10.422	750	7.816.500	
	Quỹ lương, PC theo mức lương 1,49trđ			46.083.779	
	Quỹ lương, PC CCTL			23.517.988	
	Bổ sung đảm bảo tỷ lệ chi hoạt động 19%			2.993.275	
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025			457.609	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ			43.115	
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013			212.819	
3	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	100	5.000	500.000	
4	Sự nghiệp PT	45.037	11,8	531.437	
5	Sự nghiệp VH-TT	45.037	16,1	725.096	
6	Sự nghiệp TDTT			234.192	
	Sự nghiệp TDTT theo dân số	45.037	5,2	234.192	
7	Đảm bảo XH			24.877.634	
	Phân bổ theo dân số	45.037	5,5	247.704	
	Tiêu chí bổ sung			2.297	
	KP BTXH theo ND 20 và ND 76			23.874.325	
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ			330.393	
	Phân bổ cho CB xã nghỉ việc (hưu xã) theo ND 75/2024 (Khê, Kỳ)			422.916	
8	Sự nghiệp an ninh			1.175.555	
	Chi an ninh	45.037	15,0	675.555	
	Chi thực hiện nhiệm vụ An ninh xã ven biển			500.000	

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LƯỢNG VÀ DÃN SỐ	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
9	Sự nghiệp quốc phòng			927.852	
	Chi quốc phòng	45.037	9,5	427.852	
	Chi thực hiện nhiệm vụ Quốc phòng xã ven biển			500.000	
10	Sự nghiệp kinh tế			6.237.508	
10.1	Sự nghiệp kinh tế theo dân số	45.037	70	3.152.590	
10.2	Sự nghiệp kinh tế theo tiêu chí bổ sung			1.500.000	
10.3	Hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa			894.931	
10.4	Đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4			689.987	
	Quỹ lương, PC MLCS 1,49trđ			336.197	
	Theo mức lương chênh lệch từ 1,49 trđ với 2,34 trđ			191.790	
	Kinh phí hoạt động phân bổ theo biên chế được giao	6	27.000	162.000	
11	Sự nghiệp môi trường	45.037	22	990.814	
12	Chi khác của SN(cộng 1-11)	137.067.052	0,5%	685.948	
II	Dự phòng chi (2% tổng chi NS)	212.707.000	2%	4.254.000	
III	Tiết kiệm chi 10% để thực hiện CCTL	27.045.259	10%	2.704.526	
IV	CHI ĐẦU TƯ			70.700.000	
B	KINH PHÍ MỤC TIÊU			54.960.000	
1	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)			3.883.323	
1.1	KCT xã			124.675	
1.2	KCT thôn			3.202.748	
1.3	Hỗ trợ chi hội			518.400	
1.4	khoán KP hoạt động			37.500	
2	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi			50.000	
3	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ			60.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)			105.600	
5	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)			50.000	
6	KP biên chế giáo viên tăng thêm			628.000	
7	KP hỗ trợ tham dự ĐH TDĐT cấp tỉnh			100.000	

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026	GHI CHÚ
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)			21.600	
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)			181.000	
10	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ			45.688.000	
11	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025			91.000	
12	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh			1.755.000	
13	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)			150.000	
14	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)			792.240	
15	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024</i>)			1.048.237	
16	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh			10.000	
17	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)			346.000	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)				267.667.000	

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 và 40% nguồn thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.434 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.